

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình

Điện thoại: 0228.3637.402

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Ninh Bình, tháng 07 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/6/2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128.191.961.557	130.324.228.636
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	38.100.869.222	37.798.298.877
1. Tiền	111		17.600.869.222	19.298.298.877
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.500.000.000	18.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.600.000.000	12.600.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.600.000.000	12.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.122.876.809	57.458.386.471
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	31.497.793.557	25.957.403.282
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	24.637.532.174	30.343.428.369
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	1.987.551.078	1.157.554.820
IV. Hàng tồn kho	140	9	15.010.600.960	15.953.305.876
1. Hàng tồn kho	141		17.979.474.923	18.922.179.839
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.968.873.963)	(2.968.873.963)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		11.357.614.566	6.514.237.412
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		11.136.341.751	5.637.656.987
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		221.272.815	876.580.425
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		480.584.455.730	432.409.136.028
II. Tài sản cố định	220		311.642.801.636	335.637.948.889
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	311.146.015.773	335.043.910.428
- Nguyên giá	222		1.315.186.678.716	1.311.299.416.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.004.040.662.943)	(976.255.506.305)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	496.785.863	594.038.461
- Nguyên giá	228		2.229.165.000	2.229.165.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.732.379.137)	(1.635.126.539)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		149.369.172.562	78.816.210.568
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	149.369.172.562	78.816.210.568
VII. Tài sản dài hạn khác	270		19.572.481.532	17.954.976.571
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	19.572.481.532	17.954.976.571
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		608.776.417.287	562.733.364.664
NGUỒN VỐN				

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		206.118.012.193	156.253.380.364
I. Nợ ngắn hạn	310		157.356.152.395	101.925.749.566
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	76.486.444.905	27.323.353.191
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.677.411.584	2.128.693.934
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15	3.023.090.744	1.929.391.102
5. Phải trả người lao động	315		12.524.268.256	20.084.676.700
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	1.029.548.020	2.203.346.641
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		14.430.923.762	11.992.724.316
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		30.031.804.526	21.050.068.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		2.097.986.378	2.207.647.628
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		15.054.674.220	13.005.848.054
II. Nợ dài hạn	330		48.761.859.798	54.327.630.798
7. Phải trả dài hạn khác	338	17	24.099.303.578	24.315.006.578
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	24.662.556.220	30.012.624.220
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	402.658.405.094	406.479.984.300
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.117.480.000	343.117.480.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.117.480.000	343.117.480.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(845.370.000)	(845.370.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.729.824.367	13.373.555.971
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.656.470.727	50.834.318.329
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	19.762.456.995
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		20.656.470.727	31.071.861.334
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		608.776.417.287	562.733.364.664

Ngày 16 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ HỒNG PHẤN

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị




NGUYỄN SỸ LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	78.299.771.347	70.067.084.032	146.239.327.255	134.322.075.831
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		78.299.771.347	70.067.084.032	146.239.327.255	134.322.075.831
4. Giá vốn hàng bán	11	24	48.625.661.617	43.048.246.953	90.928.293.181	84.053.131.825
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		29.674.109.730	27.018.837.079	55.311.034.074	50.268.944.006
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	217.972.135	268.484.172	590.782.271	818.774.422
7. Chi phí tài chính	23	26	1.435.993.992	504.328.723	2.301.880.281	1.044.180.544
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		1.435.993.992	504.328.723	2.301.880.281	1.044.180.544
9. Chi phí bán hàng	25		8.138.086.617	7.250.174.346	14.940.927.225	13.400.004.012
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.409.321.329	7.151.475.172	15.926.495.016	13.506.869.179
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		11.908.679.927	12.381.343.010	22.732.513.823	23.136.664.693
12. Thu nhập khác	31	27	424.669.756	446.756.975	687.849.068	825.388.628
13. Chi phí khác	32	28	24.770.300	594.645.035	321.894.750	990.443.635
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		399.899.456	(147.888.060)	365.954.318	(165.055.007)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		12.308.579.383	12.233.454.950	23.098.468.141	22.971.609.686

16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.309.046.447	1.435.304.515	2.441.997.414	2.524.202.758
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		10.999.532.936	10.798.150.435	20.656.470.727	20.447.406.928
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	30	321	315	603	597

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ HỒNG PHẤN

Ngày 16 tháng 7 năm 2026

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

 NGUYỄN SỸ LONG

CÔNG TY: CÔ PHÂN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Báo cáo tài chính

30 Cù Chính Lan phường Nam Định tỉnh Ninh Bình

Quý 2 năm tài chính 2026

Mẫu số

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		157.395.842.006	148.590.195.431
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(23.627.776.816)	(68.302.804.479)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.470.918.995)	(38.922.189.489)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.301.880.281)	(1.044.180.544)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.171.859.643)	(2.500.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30.544.230.777	37.806.074.122
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(72.524.441.918)	(78.078.857.504)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56.843.195.130	(2.451.762.463)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.424.046.511)	(39.059.696.677)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		29.253.150	159.220.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.000.000.000)	(29.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.000.000.000	57.522.931.507
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.394.793.361)	(10.377.545.170)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		13.885.256.038	6.100.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24.494.258.662)	(2.332.034.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.536.828.800)	(9.583.649.304)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.145.831.424)	(5.815.683.304)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		302.570.345	(18.644.990.937)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.798.298.877	82.896.342.372
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		38.100.869.222	64.251.351.435

Ngày 16 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị





VŨ ĐỨC TRỌNG

TRẦN THỊ HỒNG PHÁN

NGUYỄN SỸ LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 -ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cấp nước Nam Định được thành lập theo Quyết định 655/QĐUB ngày 23/12/1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Hà.

Theo Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 13/12/2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định “về việc Phê duyệt Đề án chuyển Công ty Cấp nước Nam Định thành Công ty TNHH một thành viên” thì công ty trở thành công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định.

Ngày 19/07/2017 theo quyết định số 1616/QĐ- UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Nam Định. Công ty được chuyển thành công ty cổ phần với nội dung chủ yếu sau:

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định hoạt động theo số Đăng ký kinh doanh số 0600008000 ngày 29/12/2017 do sở kế hoạch đầu tư cấp.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH;

Tên giao dịch: Nam Dinh Water Supply joint stock company;

- Vốn điều lệ như sau: 343.117.480.000VND mệnh giá 10.000 cổ phần trong đó nhà nước chiếm 49,5% các cổ đông chiến lược gồm:

Công ty cổ phần thiết bị xử lý nước SETFIL: 5,2%

Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong : 13,5%

Công ty cổ phần du lịch Nam Định: 18,5%

Còn lại các cổ đông khác chiếm: 13,3%

- Trụ sở công ty: Số 30 đường Cù Chính Lan- Phường Nam Định, Tỉnh Ninh Bình

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực:

Sản xuất và phân phối nước;

Lắp đặt đường ống nước và xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt;

Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống nước;

Thi công xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng và công nghiệp;

Tư vấn thiết kế các công trình cấp nước;

Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai;

Sản xuất kinh doanh vật tư và hoá chất ngành nước.

2.NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Công ty đã tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt nam do Bộ tài chính ban hành có hiệu lực .

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Được xác định trên cơ sở các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày lập Báo cáo tài chính này;

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày diễn ra giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại ngày cuối niên độ kế toán được quy đổi sang đồng VND theo tỷ giá hối đoái liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố cùng ngày. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận trong Báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

4.3 Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc và chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Giá trị có thể thu hồi được là giá trị có thể thu được ước tính, trừ đi các chi phí ước tính phát sinh nhằm thu hồi các khoản nợ đó.

Chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được của tất cả các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo được phản ánh tại mục “Dự phòng các khoản phải thu khó đòi”.

4.4 Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác có liên quan trực tiếp mà Công ty đã bỏ ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06- 30
Máy móc, thiết bị	04-10
Phương tiện vận tải	10- 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao: Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm	5 năm

4.5 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự việc đã xảy ra;

Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả thường bao gồm

Dự phòng phải trả tái cơ cấu công ty;

Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm;

Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt qua những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng;

Dự phòng phải trả khác.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội cổ đông phê duyệt

4.9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

- **Ghi nhận doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ:** Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.10 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.11 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Hiện tại Công ty áp dụng hai loại thuế suất Thu nhập doanh nghiệp là 10% và 20%. Thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng với khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất nước sạch theo công văn số 4185/CT-TNHT ngày 24 tháng 06 năm 2019 của Cục thuế Nam Định về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế TNDN 20% áp dụng với thu nhập từ các hoạt động khác.

Thuế GTGT (giá trị gia tăng) với nước sạch là 5% theo đúng quy định hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Tiền mặt	654.498.839	160.364.193
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.946.370.383	19.137.934.684
- Các khoản tương đương tiền khác	20.500.000.000	18.500.000.000
Cộng	38.100.869.222	37.798.298.877

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	1.316.098.025	1.316.098.025
- Ủy ban nhân dân xã Yên Chính		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	30.181.695.532	24.641.305.257
Cộng	31.497.793.557	25.957.403.282

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH XD và ĐT phát triển Quang Vinh	1.871.291.100	3.562.615.800
- Viện đào tạo và ứng dụng Công nghệ	1.254.939.000	1.254.939.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Thám Tám	3.183.720.242	6.500.990.181
- Công ty TNHH Xây Dựng Cơ Khí Minh Tân		
- Công ty TNHH xây dựng Đức Tùng	10.813.847.700	11.095.289.400
- Các đối tượng khác	7.513.311.132	7.929.593.988
Cộng	24.637.532.174	30.343.428.369

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	640.216.256	446.277.235
- Bảo hiểm y tế	75.536.021	45.175.872
- Bảo hiểm thất nghiệp	92.147.730	56.307.802
- Tạm ứng	<u>1.179.651.071</u>	<u>609.793.911</u>
Cộng	<u>1.987.551.078</u>	<u>1.157.554.820</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.727.605.138	(2.870.551.541)	12.225.777.134	(2.870.551.541)
- Công cụ, dụng cụ	317.909.857	(98.322.422)	395.439.728	(98.322.422)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.933.959.928		6.301.339.977	
Cộng	<u>17.979.474.923</u>	<u>(2.968.873.963)</u>	<u>18.922.556.839</u>	<u>(2.968.873.963)</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
1/1/2026	328.148.137.658	145.355.729.977	834.795.532.111	3.000.016.987	1.311.299.416.733
- Mua trong năm		320.000.000			320.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.176.030.673	645.991.213	1.745.240.097		3.567.261.983
Giảm trong năm					
30/06/2026	329.324.168.331	146.321.721.190	836.540.772.208	3.000.016.987	1.315.186.678.716
HAO MÒN LŨY KẾ					
1/1/2026	283.254.703.485	98.979.152.618	591.355.325.073	2.666.273.518	976.255.454.694
- Khấu hao trong năm	4.100.760.153 0	4.673.853.801	18.948.845.837	61.748.458	27.785.208.249
Giảm trong năm					
30/06/2026	287.355.463.638	103.653.006.419	610.304.170.910	2.728.021.976	1.004.040.662.943
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2026	44.893.434.173	46.376.577.359	243.440.207.038	333.743.469	335.043.962.039
30/06/2026	41.968.704.693	42.668.714.771	226.236.601.298	271.995.011	311.146.015.773

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm kế toán và ghi sổ đồng hồ, phần mềm quản lý khách hàng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2026	2.229.165.000	2.229.165.000
- Mua trong năm		
- Tặng khác		
30/06/2026	2.229.165.000	2.229.165.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2026	1.635.126.539	1.635.126.539
- Khấu hao trong năm	97.252.598	97.252.598
- Giảm khác		
30/06/2026	1.732.379.137	1.732.379.137
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2026	594.038.461	594.038.461
30/06/2026	496.785.863	496.785.863

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Dự án Xây dựng nhà máy nước sạch tại xã Hải Minh huyện Hải Hậu	145.981.431.069	72.471.011.770
- Đầu tư nâng cấp tài sản cố định khác	3.387.741.493	6.345.198.798
Cộng	149.369.172.562	78.816.210.568

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Dài hạn		
- Chi phân bổ các cụm đồng hồ	14.610.863.397	12.193.995.410
- Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa khác chờ phân bổ	4.961.618.135	5.760.981.161
Cộng	19.572.481.532	17.954.976.571

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

31/03/2026
Giá trị, VND

01/01/2026
Giá trị, VND

- Công ty TNHH thương mại và chuyển giao công nghệ Á Châu	54.993.009.816	
- Công ty cổ phần xây dựng công trình Nam Đô		1.558.097.200
- Công ty CP xuất nhập khẩu hóa chất và thiết bị Kim Ngưu	390.078.720	460.473.120
- Công ty cổ phần kỹ thuật hạ tầng Meta	12.815.061.350	18.642.464.358
- Công ty TNHH Xây dựng cơ khí Minh Tân	983.165.171	983.165.171
- Phải trả người bán khác	7.305.129.848	5.679.153.342
CÔNG	76.486.444.905	27.323.353.191

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2026</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>01/01/2026</u>
Các khoản phải thu				
- Thuê đất	93.505.788	1.236.892.818	758.658.651	571.739.955
- Thuế TNCN		1.088.688.335	783.847.865	304.840.470
Quyền khai thác tài nguyên nước	127.767.027		127.767.027	
Cộng	221.272.815	2.325.581.153	1.542.506.516	876.580.425
Các khoản phải trả				
- Thuế giá trị gia tăng	773.581.393	7.505.274.265		
			6.731.692.872	
-Thuế thu nhập cá nhân	13.444.686	13.444.686		
- Thuê đất				
- Thuế TNDN	1.955.060.955	2.455.060.414	1.171.859.643	671.860.184
- Quyền khai thác tài nguyên nước	0	822.899.545	1.948.872.973	1.125.973.428
- Thuế Tài nguyên	281.003.710	948.886.940	799.440.720	131.557.490
Cộng	3.023.090.744	11.745.565.850	10.651.866.208	1.929.391.102

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2026 VND</u>	<u>01/01/2026 VND</u>
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay		66.137.285
- Trích trước các khoản chi phí T12/2025	0	1.314.199.418
- Các khoản chi phí khác	1.029.548.020	823.009.938
	1.029.548.020	2.203.346.641

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	14.430.923.762	11.992.724.316
+ Phí nước thải các cơ quan hộ dân	3.819.224.155	2.678.150.796
+ Phí dịch vụ môi trường rừng	9.153.583.244	8.441.398.368
+ Phải trả khác	1.447.974.758	863.033.547
+ Cố tức còn phải trả UBND tỉnh Nam Định	10.141.605	10.141.605
Dài hạn	24.099.303.578	24.315.006.578
Tiền đường trục của dân góp	24.099.303.578	24.315.006.578

	30/06/2026	Tăng giảm trong kỳ		01/01/2026
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	30.031.804.526	33.475.995.188	24.494.258.662	21.050.068.000
Vay ngắn hạn ngân hàng Shinhan chi nhánh Hà Nội	14.240.671.150	14.240.671.150		
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Nam Định	5.890.031.376	10.885.256.038	20.485.224.662	15.490.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả-Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Nam Định	9.901.102.000	8.350.068.000	4.009.034.000	5.560.068.000
b) Vay dài hạn	24.662.556.220	3.000.000.000	8.350.068.000	30.012.624.220
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Bắc Nam Định	24.662.556.220	3.000.000.000	8.350.068.000	30.012.624.220

Ghi chú

Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bắc Nam Định kể trên có lãi suất từ 5% đến 10% với biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Tổng cộng
<u>1/1/2026</u>	<u>343.117.480.000</u>	<u>(845.370.000)</u>	<u>50.834.318.329</u>	<u>13.373.555.971</u>	<u>406.479.984.300</u>
- Lãi trong kỳ			20.656.470.727		9.656.937.791
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ			(50.834.318.329)	26.356.268.396	(24.478.049.933)
<u>30/06/2026</u>	<u>343.117.480.000</u>	<u>(845.370.000)</u>	<u>20.656.470.727</u>	<u>39.729.824.367</u>	<u>402.658.405.094</u>

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/04/2026 đến 30/06/2026 VNĐ	01/04/2025 đến 30/06/2025 VNĐ
- Kinh doanh nước sạch	75.318.208.944	66.649.605.165
- Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	2.157.881.486	2.690.050.468
- Nước Thiên trường	823.680.917	676.664.049
- Nhượng bán vật tư		50.764.350
Cộng	78.299.771.347	70.067.084.032

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/04/2026 đến 30/06/2026 VNĐ	01/04/2025 đến 30/06/2025 VNĐ
- Kinh doanh nước sạch	46.637.818.559	39.170.339.303
- Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	1.884.513.382	1.743.387.013
- Nước uống Thiên Trường	103.329.676	91.158.556
- Nhượng bán vật tư		
	48.625.661.617	41.004.884.872

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/04/2026 đến 30/06/2026 VNĐ	01/04/2025 đến 30/06/2025 VNĐ
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	217.972.135	268.484.172
Cộng	217.972.135	268.484.172

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/04/2026 đến 30/06/2026 VNĐ	01/04/2025 đến 30/06/2025 VNĐ
- Chi phí lãi vay	1.435.993.992	504.328.723
Cộng	1.435.993.992	504.328.723

24. THU NHẬP KHÁC

	01/04/2026 đến 30/06/2026 VNĐ	01/04/2025 đến 30/06/2025 VNĐ
- Phạt vi phạm quy chế sử dụng nước	3.000.000	73.000.000
- Thu nhập khác	421.669.756	373.756.975
Cộng	424.669.756	446.756.975

25. CHI PHÍ KHÁC

	01/04/2026 đến 30/06/2026 VNĐ	01/04/2025 đến 30/06/2025 VNĐ
Các khoản chi phí khác	24.770.300	594.645.035
Cộng	24.770.300	594.645.035

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH.

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận trước thuế	23.098.468.141	22.971.609.686
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	23.098.468.141	22.971.609.686
Cộng các khoản làm tăng lợi nhuận trước thuế		
Chi phí không được trừ	894.007.892	378.165.035
Thu nhập tính thuế	23.992.476.033	23.349.774.721
Thu nhập chịu thuế suất thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	23.563.973.926	22.672.730.691
Thu nhập chịu thuế suất phổ thông	428.000.107	677.044.030
Thuế suất thuế thu nhập ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.441.997.414	2.402.682.875
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước		121.520.883
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.441.997.414	2.524.202.758

Công ty tính áp dụng thuế suất 10% cho phần thu nhập từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch) từ năm 2019, các hoạt động khác vẫn áp dụng thuế suất 20%.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU: